



**Điều 01. Dân cư**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| TT | Xã/ Phường      | Dân tộc (người) |           | Người cao tuổi<br>(từ 60 tuổi trở<br>lên) (người) | Trẻ em (dưới<br>16 tuổi)<br>(người) | Người<br>Khuyết tật<br>(người) |
|----|-----------------|-----------------|-----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|    |                 | Kinh            | DT khác   |                                                   |                                     |                                |
| 1  | Đông Sơn        | 56.491          | 72        | 9.059                                             | 11.903                              | 1.764                          |
|    | <b>Tổng số:</b> | <b>56.491</b>   | <b>72</b> | <b>9.059</b>                                      | <b>11.903</b>                       | <b>1.764</b>                   |



**Điều 32: Dân sinh và Nhà ở trên địa bàn**  
(Kèm theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| TT | Thôn                 | Dân sinh                |                             |                       |                  |                      | Nhà ở             |                       |                         |                  |
|----|----------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
|    |                      | Tổng số hộ trên địa bàn | Số dân SX Nông-Lâm-Ngư (hộ) | Số dân SX phi NN (hộ) | Số hộ nghèo (hộ) | Số hộ cận nghèo (hộ) | Nhà kiên cố (nhà) | Nhà bán kiên cố (nhà) | Nhà thiếu kiên cố (nhà) | Nhà đơn sơ (nhà) |
| 1  | Thôn Xuân Yên        | 1078                    | 843                         | 235                   | 18               | 13                   | 99                | 953                   | 26                      | 0                |
| 2  | Thôn Liên Trì        | 1242                    | 831                         | 411                   | 23               | 15                   | 126               | 1094                  | 22                      | 0                |
| 3  | Thôn Tham Hội        | 992                     | 747                         | 245                   | 25               | 16                   | 60                | 903                   | 29                      | 0                |
| 4  | Thôn Phước Hòa       | 471                     | 474                         | -3                    | 10               | 10                   | 62                | 397                   | 12                      | 0                |
| 5  | Thôn An Quang        | 456                     | 362                         | 94                    | 10               | 12                   | 34                | 409                   | 13                      | 0                |
| 6  | Thôn Thanh Thiện     | 379                     | 312                         | 67                    | 9                | 11                   | 56                | 309                   | 14                      | 0                |
| 7  | Thôn Phú Nhiêu       | 587                     | 453                         | 134                   | 10               | 12                   | 44                | 517                   | 26                      | 0                |
| 8  | Thôn An Thạnh        | 476                     | 294                         | 182                   | 13               | 7                    | 47                | 413                   | 16                      | 0                |
| 9  | Thôn Liêm Quang      | 312                     | 284                         | 28                    | 8                | 6                    | 48                | 247                   | 17                      | 0                |
| 10 | Thôn Nhơn Hòa        | 840                     | 566                         | 274                   | 7                | 12                   | 102               | 714                   | 24                      | 0                |
| 11 | Thôn Diên Lộc        | 503                     | 420                         | 83                    | 7                | 5                    | 40                | 455                   | 8                       | 0                |
| 12 | Thôn Châu Me         | 841                     | 617                         | 224                   | 19               | 11                   | 40                | 783                   | 18                      | 0                |
| 13 | Thôn Châu Thuận Nông | 418                     | 360                         | 58                    | 10               | 6                    | 65                | 340                   | 13                      | 0                |
| 14 | Thôn Châu Thuận Biển | 736                     | 502                         | 234                   | 11               | 9                    | 161               | 558                   | 17                      | 0                |
| 15 | Thôn Châu Thuận Tây  | 597                     | 370                         | 227                   | 11               | 7                    | 105               | 473                   | 19                      | 0                |
| 16 | Thôn Phú Quý         | 446                     | 399                         | 47                    | 12               | 8                    | 90                | 349                   | 7                       | 0                |
| 17 | Thôn An Hải          | 321                     | 305                         | 16                    | 11               | 7                    | 25                | 291                   | 5                       | 0                |
| 18 | Thôn Định Tân        | 1.184                   | 633                         | 551                   | 17               | 13                   | 334               | 828                   | 22                      | 0                |

|    |                 |               |              |              |            |            |              |               |            |          |
|----|-----------------|---------------|--------------|--------------|------------|------------|--------------|---------------|------------|----------|
| 19 | Thôn Diêm Điền  | 456           | 319          | 137          | 9          | 8          | 137          | 319           | 3          | 0        |
| 20 | Thôn Quang Mỹ   | 709           | 418          | 291          | 8          | 7          | 237          | 472           | 4          | 0        |
| 21 | Thôn Trung Vĩnh | 617           | 434          | 183          | 9          | 16         | 175          | 442           | 2          | 0        |
| 22 | Thôn Hòa Thuận  | 784           | 392          | 392          | 6          | 10         | 287          | 497           | 7          | 0        |
| 23 | Thôn Xuân An    | 955           | 384          | 571          | 16         | 15         | 294          | 661           | 8          | 0        |
|    | <b>Tổng số:</b> | <b>14.322</b> | <b>9.876</b> | <b>4.446</b> | <b>261</b> | <b>223</b> | <b>2.569</b> | <b>11.471</b> | <b>306</b> | <b>0</b> |

**\* Hướng dẫn phân loại nhà của Bộ Xây dựng:**

- Nhà kiên cố là nhà có 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc (BTCT, xây gạch đá, sắt, thép, gỗ bền chắc).
- Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.
- Nhà thiếu kiên cố là nhà có 1 trong 3 kết cấu chính: cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc (BTCT, xây gạch đá, sắt, thép, gỗ bền chắc).
- Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc (gỗ tạp, tre, ngói, tấm lợp, lá, rơm, rạ, đất, phiên, liếp, ván ép,...).



**Biểu 03: Công trình có thể sơ tán dân đến trên địa bàn**  
(Kèm theo quyết định số: 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| STT | Tên công trình                                                                                                   | Vị trí, địa điểm                                                    | Sức chứa (người) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1   | Công an xã Bình Hiệp                                                                                             | Thôn Xuân Yên (thôn Xuân Yên Đông cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 100              |
| 2   | Trường Tiểu học số 2 Đông Sơn- Phân hiệu Tiểu học Bình Hiệp (Trường Tiểu học Bình Hiệp cũ)                       | Thôn Xuân Yên (thôn Xuân Yên Đông cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 150              |
|     |                                                                                                                  | Thôn Liên Trì (thôn Liên Trì Tây cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi  | 120              |
|     |                                                                                                                  | Thôn Xuân Yên (thôn Xuân Yên Tây cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi  | 195              |
| 3   | Trường Trung học cơ sở số 2 Đông Sơn - Phân hiệu Trung học cơ sở Bình Hiệp (Trường Trung học cơ sở Bình Hiệp cũ) | Thôn Xuân Yên (thôn Xuân Yên Đông cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 150              |
| 4   | Điểm y tế xã Bình Hiệp (Trạm y tế xã Bình Hiệp cũ)                                                               | Thôn Xuân Yên (thôn Xuân Yên Đông cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 150              |
| 5   | Trường Tiểu học số 1 Đông Sơn - Trường chính (Trường Tiểu học Tịnh Hòa cũ)                                       | Thôn Hòa Thuận, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                        | 200              |
|     |                                                                                                                  | Thôn Quang Mỹ, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                         | 200              |
| 6   | Trường Mầm Non số 1 Đông Sơn - Trường chính (Trường Mầm Non Tịnh Hòa cũ)                                         | Thôn Hòa Thuận, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                        | 200              |
| 7   | Trường THCS số 1 Đông Sơn - Phân hiệu Trung học cơ sở Nguyễn Cát (Trường THCS Nguyễn Cát cũ)                     | Thôn Hòa Thuận, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                        | 200              |
| 8   | Trạm y tế Đông Sơn (Trạm y tế xã Bình Tân Phú cũ)                                                                | Thôn Liêm Quang, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                       | 75               |
| 9   | Công an xã Đông Sơn (UBND xã Bình Tân Phú cũ)                                                                    | Thôn Nhơn Hòa (thôn Nhơn Hòa 1 cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi    | 100              |
| 10  | Trường Tiểu học số 2 Đông Sơn - Trường chính (Trường TH&THCS Bình Tân Phú cũ)                                    | Thôn Nhơn Hòa (thôn Nhơn Hòa 1 cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi    | 285              |

|    |                                                                                                       |                                                                  |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------|
| 11 | Trường THCS số 2 Đông Sơn - Phân hiệu Trung học cơ sở Bình Tân Phú (Trường TH&THCS Bình Tân Phú cũ)   | Thôn Nhon Hòa (thôn Nhon Hòa 1 cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 310  |
| 12 | Trung tâm cung ứng dịch vụ công (UBND xã Bình Thanh cũ)                                               | Thôn Phước Hòa, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                     | 300  |
| 13 | Trường Tiểu học số 2 Đông Sơn - Phân hiệu Tiểu học Bình Thanh (Trường Tiểu học xã Bình Thanh cũ)      | Thôn Phước Hòa, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                     | 200  |
|    |                                                                                                       | Thôn Tham Hội, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                      | 200  |
| 14 | Trường THCS số 2 Đông Sơn - Trường chính (Trường THCS Bình Thanh cũ)                                  | Thôn Phước Hòa, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                     | 350  |
| 15 | Trường Tiểu học số 1 Đông Sơn- Phân hiệu Tiểu học Bình Châu (Trường Tiểu học số 1 Bình Châu)          | Thôn Châu Thuận Nông, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi               | 500  |
| 16 | Trường THCS số 1 Đông Sơn - Trường chính (Trường THCS Bình Châu cũ)                                   | Thôn Châu Thuận Nông, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi               | 395  |
| 17 | Đảng ủy xã Đông Sơn (UBND xã Bình Châu cũ)                                                            | Thôn Châu Thuận Nông, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi               | 500  |
| 18 | Trường Mầm Non số 1 Đông Sơn - Phân hiệu Mầm non Bình Châu (Trường Mầm non Bình Châu cũ)              | Thôn Châu Thuận Nông, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi               | 1150 |
|    |                                                                                                       | Thôn An Hải, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                        | 250  |
| 19 | Trường Tiểu học số 1 Đông Sơn - Phân hiệu Tiểu học số 2 Bình Châu (Trường Tiểu học số 2 Bình Châu cũ) | Thôn An Hải, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                        | 460  |
| 20 | Hội trường Hải đội 2                                                                                  | Thôn Định Tân, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                      | 340  |
| 21 | Nhà văn hóa thôn Định Tân                                                                             | Thôn Định Tân, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                      | 400  |
| 22 | Nhà văn hóa thôn Châu Me (Nhà tránh lũ)                                                               | Thôn Châu Me, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                       | 400  |
| 23 | Nhà văn hóa thôn Châu Thuận Tây                                                                       | Thôn Châu Thuận Tây, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                | 400  |
| 24 | Nhà Văn hóa thôn Phú Quý                                                                              | Thôn Phú Quý, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                       | 400  |
| 25 | Nhà văn hóa thôn Tân Đức (cũ)                                                                         | Thôn Định Tân (thôn Tân Đức cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi    | 200  |

|    |                                                               |                                                                |              |
|----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|
| 26 | Nhà văn hóa thôn Châu Bình (cũ)                               | Thôn Châu Me (thôn Châu Bình cũ), xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 200          |
| 27 | Nhà văn hóa thôn Châu Thuận Biển                              | Thôn Châu Thuận Biển, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi             | 70           |
| 28 | Nhà nghỉ Đại Thành 1                                          | Thôn Định Tân, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                    | 80           |
| 29 | Nhà nghỉ Sao Mai                                              | Thôn Định Tân, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                    | 50           |
| 30 | Nhà nghỉ Tân Phát                                             | Thôn Liên Trì, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                    | 100          |
| 31 | Nhà nghỉ Tân Tiến                                             | Thôn Liên Trì, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                    | 70           |
| 32 | Nhà nghỉ Mạnh Thuận                                           | Thôn Xuân Yên, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                    | 70           |
| 33 | UBND xã Đông Sơn<br>(UBND xã Bình Phú cũ)                     | Thôn Phú Nhiêu, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                   | 200          |
| 34 | Trung tâm phục vụ hành chính công<br>(Trạm y tế Bình Phú cũ ) | Thôn Phú Nhiêu, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                   | 70           |
| 35 | Nhà nghỉ Trung Nam                                            | Thôn Liên Trì, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                    | 50           |
| 36 | Trường THCS&THPT Vạn Tường                                    | Thôn Phú Nhiêu, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                   | 700          |
|    | <b>Tổng số</b>                                                |                                                                | <b>10540</b> |

**Bảng 34: Thống kê số liệu khu vực neo đậu tàu thuyền trú tránh bão**  
*(Kèm theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 16/ 10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)*

| TT | Tên                                     | Cấp KNĐ<br>TTB<br>(vùng/tỉnh) | Địa chỉ (xã)                     | Tọa độ KNĐ<br>TTB (Vĩ độ -<br>N, Kinh độ -E) | Độ sâu<br>vùng<br>nước đậu<br>tàu (m) | Sức chứa tàu cá<br>tại vùng nước<br>đậu tàu (chiếc) | Loại tàu<br>lớn nhất<br>được vào<br>KNĐ | Vị trí bắt đầu<br>của luồng vào<br>(Vĩ độ - N,<br>Kinh độ -E) | Hướng<br>của<br>luồng | Chiều<br>dài<br>luồng<br>(m) | Thông tin thường trực |                             |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|    |                                         |                               |                                  |                                              |                                       |                                                     |                                         |                                                               |                       |                              | Số điện thoại         | Tần số<br>liên lạc<br>(kHz) |
| 1  | Cảng cá<br>Tịnh Hòa                     | Sở nông<br>nghiệp             | Hòa Thuận -<br>Đông Sơn          | 15°12'23N -<br>108°53'32E                    | 5 đến 8m                              | 300 - 350 chiếc                                     | 500CV                                   | 15°12'24N -<br>108° 53'28E                                    | Đông                  | 3 km                         | 0253687577            |                             |
| 2  | Cảng dịch vụ<br>hậu cần nghề<br>cá 19/5 | UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi       | Thôn Định<br>Tân,<br>xã Đông Sơn | 15°13'1.01"N -<br>108°54'33.88"E             | 4 đến 5 m                             | 30 -50 chiếc                                        | 6 < 30 m                                | 15°13'1.01"N -<br>108°54'33.88"E                              | Đông                  | 278 m                        | 05553721999           |                             |
| 3  | Cảng cá<br>Bình Châu                    | UBND xã<br>Đông sơn           | Thôn Định<br>Tân,<br>xã Đông Sơn | 15°13'8"N -<br>108°54'47" E                  | 3,7 m                                 | 20 - 30 chiếc                                       | 6 < 25 m                                | 15°13'8"N -<br>108°54'47" E                                   | Đông                  | 31,5 m                       | 0914113790            |                             |
| 4  | Cảng cá<br>Sa Kỳ                        | UBND xã<br>Đông sơn           | Thôn Xuân<br>An,<br>xã Đông Sơn  | 15°13'11.23"N<br>-108°54'43.64"E             | 4,2 m                                 | 30 - 50 chiếc                                       | 6 < 30 m                                | 15°13'11.23"N-<br>108°54'43.64"E                              | Đông                  | 40 m                         | 0905163579            |                             |



### **Biểu 3: Tổng hợp số liệu tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biển**

(Kèm theo quyết định số: 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| TT | Địa điểm | Số lượng tàu (chiếc) | Ngư trường đánh bắt (chiếc)   |                    |                                          |                         |                           |
|----|----------|----------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
|    |          |                      | Vùng biển khu vực Vịnh Bắc Bộ | Vùng biển Hoàng Sa | Vùng biển giữa biển Đông, Trường Sa, ĐKI | Vùng biển Nam biển Đông | Vùng biển tỉnh Quảng Ngãi |
| 1  | Đông Sơn | 449                  | 68                            | 14                 | 58                                       | 82                      | 228                       |



### Biểu 06: Tổng hợp số liệu lồng bè nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Quyết định số: 4283/QĐ-UBND ngày 16/ /2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| TT | Loại hình nuôi trồng | Lồng, bè (cái) | Khu vực nuôi trồng (m2) |
|----|----------------------|----------------|-------------------------|
| 1  | Trên biển            | 0              | 0                       |
| 2  | Ven biển, cửa sông   | 0              | 0                       |
| 3  | Trên sông, hồ        | 4              | 120                     |

**Biểu 07: Tổng hợp số liệu sản xuất nông nghiệp chính**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

4283

16

| TT               | Xã                   | Lúa (Hè Thu)<br>(ha) | Hoa màu<br>(Hè Thu)<br>(ha) | Rừng sản xuất (ha) | Đàn gia súc<br>(con) | Đàn gia cầm<br>(con) |
|------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 1                | Thôn Xuân Yên        | 149,00               | 23,70                       | 155,00             | 762,00               | 2.800,00             |
| 2                | Thôn Liên Trì        | 187,50               | 22,10                       | 285,00             | 923,00               | 12.179,00            |
| 3                | Thôn Tham Hội        | 192,00               | 45,00                       | 460,00             | 1.263,00             | 18.980,00            |
| 4                | Thôn Phước Hòa       | 90,30                | 15,00                       | 30,00              | 923,00               | 9.845,00             |
| 5                | Thôn An Quang        | 88,00                | 19,00                       | 65,00              | 529,00               | 3.980,00             |
| 6                | Thôn Thạnh Thiện     | 83,00                | 23,00                       | 45,00              | 550,00               | 10.150,00            |
| 7                | Thôn Phú Nhiêu       | 23,00                | 40,00                       | 270,00             | 742,00               | 998,00               |
| 8                | Thôn An Thạnh        |                      | 23,00                       | 47,00              | 390,00               | 5.930,00             |
| 9                | Thôn Liêm Quang      | 83,60                | 13,00                       | 25,00              | 945,00               | 1.918,00             |
| 10               | Thôn Nhơn Hòa        | 144,00               | 35,00                       | 88,00              | 1.860,00             | 85.000,00            |
| 11               | Thôn Diên Lộc        | 110,00               | 14,00                       | 270,00             | 698,00               | 4.850,00             |
| 12               | Thôn Châu Me         | 159,99               | 10,00                       | 80,00              | 726,00               | 18.700,00            |
| 13               | Thôn Châu Thuận Nông |                      | 10,00                       | 20,00              | 495,00               | 1.330,00             |
| 14               | Thôn Châu Thuận Biên |                      | 3,80                        | 5,00               | 164,00               | 200,00               |
| 15               | Thôn Châu Thuận Tây  |                      | 2,00                        | 5,00               | 235,00               | 320,00               |
| 16               | Thôn Phú Quý         | 14,00                | 16,00                       | 25,00              | 722,00               | 1.555,00             |
| 17               | Thôn An Hải          |                      | 15,00                       | 15,00              | 550,00               | 1.500,00             |
| 18               | Thôn Định Tân        |                      | 8,00                        | 13,00              | 360,00               | 6.000,00             |
| 19               | Thôn Diêm Điền       | 80,00                | 17,50                       | 1,50               | 655,00               | 2.162,00             |
| 20               | Thôn Quang Mỹ        | 110,00               | 21,90                       | 4,00               | 832,00               | 7.500,00             |
| 21               | Thôn Trung Vĩnh      | 60,00                | 23,90                       | 1,00               | 637,00               | 19.300,00            |
| 22               | Thôn Hòa Thuận       | 70,00                | 19,10                       | 20,00              | 332,00               | 4.000,00             |
| 23               | Thôn Xuân An         | 26,41                | 16,60                       | 1,00               | 390,00               | 5.380,00             |
| <b>Tổng cộng</b> |                      | <b>1.670,80</b>      | <b>436,60</b>               | <b>1.930,50</b>    | <b>15.683,00</b>     | <b>224.577,00</b>    |



### Biên bản: Lực lượng PCTT và TKCN

(Kèm theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| STT | Lực lượng tại chỗ                   | Số lượng (người) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|------------------|---------|
| 1   | Thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN | 23               |         |
| 2   | Đội xung kích PCTT xã               | 21               |         |
| 3   | Quân sự                             | 60               |         |
| 4   | Đồn Bình Hải                        | 10               |         |
| 5   | Hải Đội Biên phòng                  | 15               |         |
| 5   | Công an                             | 40               |         |
| 6   | Chữ thập đỏ                         | 5                |         |
| 7   | Phụ nữ                              | 5                |         |
| 8   | 23 Tổ Xung kích ở 23 thôn           | 198              |         |
|     | <b>Tổng số:</b>                     | <b>377</b>       |         |


**BIỂU MẪU TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

(Kèm theo Quyết định số: 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| STT | Trang thiết bị                  | Đơn vị tính | Số lượng       |
|-----|---------------------------------|-------------|----------------|
| 1   | Xe cứu hộ                       | Chiếc       | 02 (Điều động) |
| 2   | Xe tải                          | Chiếc       | 15 (Điều động) |
| 3   | Ca nô các loại                  | Chiếc       | 0              |
| 4   | Tàu TKCN                        | Chiếc       | 0              |
| 5   | Tàu Vận tải biển                | Chiếc       | 0              |
| 6   | Tàu CN-09                       | Chiếc       | 0              |
| 7   | Xuồng Cao tốc ST 660            | Chiếc       | 0              |
| 8   | Xuồng Cao tốc ST 750            | Chiếc       | 0              |
| 9   | Xuồng ST 1200                   | Chiếc       | 0              |
| 10  | Xuồng CN-01                     | Chiếc       | 0              |
| 11  | Xuồng cao tốc ST450(Không máy)  | Chiếc       | 0              |
| 12  | Xuồng cao su ST420 (Không máy)  | Chiếc       | 0              |
| 13  | Xuồng cao su ST220 (Không máy)  | Chiếc       | 0              |
| 14  | Xuồng VSN 1500 (Không máy)      | Chiếc       | 0              |
| 15  | Xuồng các loại khác             | Chiếc       | 2              |
| 16  | Thuyền nhôm các loại            | Chiếc       | 0              |
| 17  | Máy đẩy các loại                | Chiếc       | 0              |
| 18  | Nhà bạt 16,5 m2                 | Bộ          | 1              |
| 19  | Nhà bạt 24,75 m2                | Bộ          | 0              |
| 20  | Nhà bạt 60 m2                   | Bộ          | 20             |
| 21  | Phao tròn                       | Cái         | 100            |
| 22  | Phao áo                         | Cái         | 100            |
| 23  | Phao bè                         | Cái         | 50             |
| 24  | Máy phát điện                   | Cái         | 5              |
| 25  | Máy bơm chữa cháy               | Cái         | 0              |
| 26  | Thiết bị chữa cháy              | Bộ          |                |
| 27  | Tấm hút dầu                     | Tấm         | 0              |
| 28  | Pháo hiệu                       | Cái         | 0              |
| 29  | Máy cắt thực bì chữa cháy       | Cái         | 5              |
| 30  | Thiết bị đốt rác thải nhiễm dầu | Cái         | 0              |
| 31  | Đèn cứu hộ, đèn pin             | Cái         | 50             |
| 32  | Máy ICOM                        | Chiếc       | 3              |
| 33  | Loa cầm tay                     | Chiếc       | 23             |
| 34  | Thiết bị khoan cắt bê tông      | Cái         | 0              |



**Biểu 10: Kế hoạch sơ tán dân phòng, tránh bão trên địa bàn**  
(Kèm theo Quyết định số: 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| STT | Địa điểm             | Cấp độ 3<br>(cấp 10 - 11) |            |           |            | Cấp độ 4<br>(cấp 12 - 15) |              |            |              | Cấp độ 5<br>(Siêu bão) |              |              |              |
|-----|----------------------|---------------------------|------------|-----------|------------|---------------------------|--------------|------------|--------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                      | Xen ghép                  |            | Tập trung |            | Xen ghép                  |              | Tập trung  |              | Xen ghép               |              | Tập trung    |              |
|     |                      | Số hộ                     | Số khẩu    | Số hộ     | Số khẩu    | Số hộ                     | Số khẩu      | Số hộ      | Số khẩu      | Số hộ                  | Số khẩu      | Số hộ        | Số khẩu      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>150</b>                | <b>483</b> | <b>90</b> | <b>325</b> | <b>464</b>                | <b>1.489</b> | <b>295</b> | <b>1.005</b> | <b>661</b>             | <b>2.148</b> | <b>1.618</b> | <b>5.297</b> |
| 1   | Thôn Xuân Yên        | 14                        | 45         | 7         | 24         | 26                        | 84           | 26         | 83           | 65                     | 204          | 107          | 382          |
| 2   | Thôn Liên Trì        | 11                        | 37         | 11        | 38         | 22                        | 76           | 20         | 73           | 36                     | 117          | 125          | 395          |
| 3   | Thôn Tham Hội        | 13                        | 44         | 7         | 26         | 29                        | 96           | 12         | 40           | 40                     | 129          | 127          | 433          |
| 4   | Thôn Phước Hòa       | 7                         | 24         |           |            | 12                        | 37           | 14         | 52           | 14                     | 46           | 45           | 149          |
| 5   | Thôn An Quang        | 6                         | 20         | 6         | 28         | 13                        | 42           | 17         | 62           | 15                     | 47           | 45           | 145          |
| 6   | Thôn Thạnh Thiện     | 8                         | 27         |           |            | 14                        | 51           | 18         | 64           | 17                     | 55           | 42           | 126          |
| 7   | Thôn Phú Nhiêu       | 14                        | 51         | 0         | 0          | 26                        | 83           | 0          | 0            | 30                     | 97           | 97           | 307          |
| 8   | Thôn An Thạnh        | 7                         | 25         | 4         | 12         | 16                        | 53           | 9          | 33           | 18                     | 56           | 35           | 105          |
| 9   | Thôn Liêm Quang      | 9                         | 32         |           |            | 17                        | 57           | 12         | 42           | 19                     | 62           | 35           | 115          |
| 10  | Thôn Nhơn Hòa        | 11                        | 37         | 0         | 0          | 24                        | 79           | 15         | 56           | 42                     | 128          | 120          | 370          |
| 11  | Thôn Diên Lộc        | 3                         | 12         |           |            | 8                         | 28           | 7          | 24           | 10                     | 34           | 40           | 139          |
| 12  | Thôn Châu Me         | 14                        | 53         | 30        | 115        | 18                        | 63           | 30         | 105          | 49                     | 142          | 125          | 392          |
| 13  | Thôn Châu Thuận Nông | 0                         |            |           |            | 13                        | 45           |            |              | 15                     | 49           | 40           | 126          |
| 14  | Thôn Châu Thuận Biển | 0                         |            |           |            | 17                        | 58           | 14         | 49           | 20                     | 68           | 50           | 175          |
| 15  | Thôn Châu Thuận Tây  | 7                         | 26         | 25        | 82         | 19                        | 66           | 25         | 89           | 22                     | 70           | 60           | 210          |
| 16  | Thôn Phú Quý         | 0                         |            |           |            | 7                         | 26           |            |              | 10                     | 34           | 60           | 195          |
| 17  | Thôn An Hải          | 0                         |            |           |            | 5                         | 24           |            |              | 8                      | 24           | 55           | 172          |
| 18  | Thôn Định Tân        | 0                         | 0          | 0         | 0          | 22                        | 84           | 0          | 0            | 27                     | 92           | 190          | 611          |

| STT              | Địa điểm        | Cấp độ 3<br>(cấp 10 - 11) |            |             |            | Cấp độ 4<br>(cấp 12 - 15) |            |             |              | Cấp độ 5<br>(Siêu bão) |              |             |              |
|------------------|-----------------|---------------------------|------------|-------------|------------|---------------------------|------------|-------------|--------------|------------------------|--------------|-------------|--------------|
|                  |                 | Xen ghép                  |            | Tập trung   |            | Xen ghép                  |            | Tập trung   |              | Xen ghép               |              | Tập trung   |              |
| 19               | Thôn Diêm Điền  | 5                         | 9          | 0           | 0          | 28                        | 77         | 0           | 0            | 35                     | 107          | 40          | 127          |
| 20               | Thôn Quang Mỹ   | 4                         | 6          | 0           | 0          | 16                        | 33         | 36          | 96           | 26                     | 98           | 29          | 108          |
| 21               | Thôn Trung Vĩnh | 5                         | 12         | 0           | 0          | 41                        | 85         | 0           | 0            | 57                     | 170          | 58          | 173          |
| 22               | Thôn Hòa Thuận  | 6                         | 13         | 0           | 0          | 30                        | 105        | 20          | 71           | 34                     | 132          | 39          | 149          |
| 23               | Thôn Xuân An    | 6                         | 10         | 0           | 0          | 41                        | 137        | 20          | 66           | 52                     | 187          | 54          | 193          |
| <b>Tổng cộng</b> |                 | <b>Hộ</b>                 | <b>240</b> | <b>Khẩu</b> | <b>808</b> | <b>Hộ</b>                 | <b>759</b> | <b>Khẩu</b> | <b>2.494</b> | <b>Hộ</b>              | <b>2.279</b> | <b>Khẩu</b> | <b>7.445</b> |



**Điều 11: Kế hoạch di dời, sơ tán dân khi có lũ xảy ra**  
 (Kèm theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| STT | Địa điểm             | BD3 - BD3+1 |           |           |           | Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử |            |           |            | Lũ lịch sử |            |            |            |
|-----|----------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-------------------------|------------|-----------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                      | Xen ghép    |           | Tập trung |           | Xen ghép                |            | Tập trung |            | Xen ghép   |            | Tập trung  |            |
|     |                      | Hộ          | Khẩu      | Hộ        | Khẩu      | Hộ                      | Khẩu       | Hộ        | Khẩu       | Hộ         | Khẩu       | Hộ         | Khẩu       |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>21</b>   | <b>72</b> | <b>15</b> | <b>50</b> | <b>102</b>              | <b>317</b> | <b>72</b> | <b>225</b> | <b>154</b> | <b>496</b> | <b>162</b> | <b>577</b> |
| 1   | Thôn Xuân Yên        | 7           | 22        |           |           | 8                       | 26         | 15        | 47         | 20         | 68         | 25         | 85         |
| 2   | Thôn Liên Trì        | 9           | 32        |           |           | 14                      | 46         | 19        | 64         | 20         | 69         | 27         | 88         |
| 3   | Thôn Tham Hội        |             |           |           |           | 5                       | 17         |           |            | 10         | 36         | 15         | 50         |
| 4   | Thôn Phước Hòa       |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 5   | Thôn An Quang        |             |           |           |           | 7                       | 24         |           |            | 10         | 35         | 12         | 38         |
| 6   | Thôn Thạnh Thiện     |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 7   | Thôn Phú Nhiêu       |             |           |           |           |                         |            |           |            | 15         | 47         | 10         | 36         |
| 8   | Thôn An Thạnh        |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 9   | Thôn Liêm Quang      |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 10  | Thôn Nhơn Hòa        |             |           |           |           |                         |            |           |            | 8          | 25         | 10         | 34         |
| 11  | Thôn Diên Lộc        |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 12  | Thôn Châu Me         | 5           | 18        | 15        | 50        | 12                      | 35         | 38        | 114        | 15         | 47         | 63         | 246        |
| 13  | Thôn Châu Thuận Nông |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 14  | Thôn Châu Thuận Biển |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 15  | Thôn Châu Thuận Tây  |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 16  | Thôn Phú Quý         |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 17  | Thôn An Hải          |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 18  | Thôn Định Tân        |             |           |           |           |                         |            |           |            |            |            |            |            |
| 19  | Thôn Diêm Điền       |             |           |           |           | 19                      | 57         |           |            | 19         | 57         |            |            |

| STT              | Địa điểm        | BD3 - BD3+1 |           |             |            | Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử |            |             |            | Lũ lịch sử |            |             |              |
|------------------|-----------------|-------------|-----------|-------------|------------|-------------------------|------------|-------------|------------|------------|------------|-------------|--------------|
|                  |                 | Xen ghép    |           | Tập trung   |            | Xen ghép                |            | Tập trung   |            | Xen ghép   |            | Tập trung   |              |
| 20               | Thôn Quang Mỹ   |             |           |             |            | 18                      | 54         |             |            | 18         | 54         |             |              |
| 21               | Thôn Trung Vĩnh |             |           |             |            | 6                       | 16         |             |            | 6          | 16         |             |              |
| 22               | Thôn Hòa Thuận  |             |           |             |            | 5                       | 16         |             |            | 5          | 16         |             |              |
| 23               | Thôn Xuân An    |             |           |             |            | 8                       | 26         |             |            | 8          | 26         |             |              |
| <b>Tổng cộng</b> |                 | <b>Hộ</b>   | <b>36</b> | <b>Khẩu</b> | <b>122</b> | <b>Hộ</b>               | <b>174</b> | <b>Khẩu</b> | <b>542</b> | <b>Hộ</b>  | <b>316</b> | <b>Khẩu</b> | <b>1.073</b> |



**Biểu 1 Kế hoạch di dời, sơ tán dân phòng tránh sạt lở đất, lũ quét**  
 (Kèm theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

| STT | Địa điểm             | Sạt lở núi, lũ quét |            |
|-----|----------------------|---------------------|------------|
|     |                      | Hộ                  | Khẩu       |
| 1   | Thôn Xuân Yên        | 8                   | 27         |
| 2   | Thôn Liên Trì        | 5                   | 17         |
| 3   | Thôn Tham Hội        | 9                   | 30         |
| 4   | Thôn Phước Hòa       |                     |            |
| 5   | Thôn An Quang        | 12                  | 38         |
| 6   | Thôn Thạnh Thiện     |                     |            |
| 7   | Thôn Phú Nhiêu       |                     |            |
| 8   | Thôn An Thạnh        |                     |            |
| 9   | Thôn Liêm Quang      |                     |            |
| 10  | Thôn Nhơn Hòa        |                     |            |
| 11  | Thôn Diên Lộc        |                     |            |
| 12  | Thôn Châu Me         | 67                  | 199        |
| 13  | Thôn Châu Thuận Nông |                     |            |
| 14  | Thôn Châu Thuận Biển | 20                  | 66         |
| 15  | Thôn Châu Thuận Tây  | 40                  | 136        |
| 16  | Thôn Phú Quý         |                     |            |
| 17  | Thôn An Hải          |                     |            |
| 18  | Thôn Định Tân        |                     |            |
| 19  | Thôn Diêm Điền       | 12                  | 18         |
| 20  | Thôn Quang Mỹ        | 10                  | 15         |
| 21  | Thôn Trung Vĩnh      |                     |            |
| 22  | Thôn Hòa Thuận       |                     |            |
| 23  | Thôn Xuân An         |                     |            |
|     | <b>Tổng</b>          | <b>183</b>          | <b>546</b> |